

Ngày in 2019.01.31

Số phiên bản 14

Sửa lại: 2017.08.04

1 Nhận dạng hóa chất

- **Phân loại sản phẩm**
- **Tên giao dịch Grindex 10 CO**
- **Mã giao dịch:** 01100-04
- **Các trường hợp được dùng chất, hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định**
 Không có thêm thông tin có liên quan.
- **Hướng dẫn sử dụng**
 Đối với chỉ dùng trong công nghiệp
 Kim loại chất lỏng cô đặc
- **Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn**
- **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**
 BLASER SWISSLUBE AG
 Winterseistrasse 22
 CH-3415 Hasle-Rüegsau
 Thụy Sĩ
 Tel.: +41 (0)34 460 01 01
 Fax: +41 (0)34 460 01 00
 E-mail: blaser@blaser.com
- **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:**
 Cục An toàn sản phẩm
 E-mail: reach@blaser.com
- **Số điện thoại khẩn cấp:**
 Để được tư vấn về các trường hợp khẩn cấp, tràn, cháy hoặc tiếp xúc với hóa chất: +84 28 4458 2388 (24h / 7d)

2 Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

- **Phân loại chất và hỗn hợp**
 Nhiễm độc cấp tính 5 H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
 Kích ứng da 2 H315 Gây kích ứng da.
 Kích ứng mắt 2 A H319 Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
 Aquatic Chronic 3 H412 Có hại đối với môi trường nước do tác dụng lâu dài.
- **Các phần tử nhãn hiệu**
- **Các yếu tố trên nhãn GHS** Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS
- **Các hình biểu thị sự nguy hiểm**



GHS07

- **Từ chỉ dấu hiệu** Cảnh báo
- **Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:**
 diethylene glycol
 Benzotriazole, sodium salt*
 benzotriazole*
- **Các hướng dẫn về các nguy hiểm**
 H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
 H315 Gây kích ứng da.
 H319 Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
 H412 Có hại đối với môi trường nước do tác dụng lâu dài.
- **Các hướng dẫn an toàn**
 P273 Tránh thải ra môi trường..
 P280 Đeo dụng cụ bảo vệ mắt/mặt.
 P305+P351+P338 **NẾU DÍNH MẮT:** Rửa thật cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và nếu dễ làm. Sau đó tiếp tục rửa
 P332+P313 Nếu bị kích ứng da: xin thông tin tư vấn hay lưu ý về y tế

(Xem tiếp ở trang 2)

Phiếu An toàn hóa chất

Theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29.

Ngày in 2019.01.31

Số phiên bản 14

Sửa lại: 2017.08.04

Tên giao dịch Grindex 10 CO

(Xem tiếp ở trang 1)

P362+P364 Cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng lại
 P337+P313 Nếu mắt vẫn bị kích ứng: Hãy xin chỉ dẫn của bác sĩ/thận trọng.
 P501 Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

- Các dấu hiệu nguy hiểm khác: không
- Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results
- PBT: Không được áp dụng
- vPvB: Không được áp dụng

3 Thông tin về thành phần các chất

- Mô tả tính chất hóa học: Hỗn hợp
- Mô tả Hỗn hợp các chất sau với những thành phần phụ gia không gây nguy hiểm

· Các chất thành phần nguy hiểm:

CAS: 102-71-6 EINECS: 203-049-8	Triethanolamin Nhiễm độc cấp tính 5, H313	>20-<30%
CAS: 111-46-6 EINECS: 203-872-2	diethylene glycol STOT RE 2, H373; Nhiễm độc cấp tính 4, H302	>5-9.9%
	Benzotriazole, sodium salt* Nhiễm độc cấp tính 4, H302; Kích ứng da 2, H315; Kích ứng mắt 2 A, H319; Aquatic Acute 3, H402; Aquatic Chronic 3, H412	>5-9.9%
	benzotriazole* Aquatic Chronic 2, H411; Nhiễm độc cấp tính 4, H302; Kích ứng mắt 2 A, H319	>5-9.9%
	Axit cacboxylic, trung hòa với alkanolamines* Kích ứng da 2, H315; Kích ứng mắt 2 A, H319	>1-4.9%
CAS: 3811-73-2 EINECS: 223-296-5	sodium pyrithione (-omadine) Aquatic Acute 1, H400 (M=100); Aquatic Chronic 1, H410 (M=1); Nhiễm độc cấp tính 4, H302; Nhiễm độc cấp tính 4, H312; Nhiễm độc cấp tính 4, H332; Kích ứng da 2, H315; Kích ứng mắt 2 A, H319	<0.25%
CAS: 31075-24-8 polymer	Poly-amoni bậc bốn clorua Aquatic Acute 1, H400 (M=10); Aquatic Chronic 1, H410 (M=10); Nhiễm độc cấp tính 4, H302; Nhiễm độc cấp tính 4, H332; Nhiễm độc cấp tính 5, H313	<0.1%

· Các hướng dẫn đính kèm:

* Sản phẩm trung hòa: trạng thái cân bằng của các cặp ion.
 Không đề cập CAS-, EINECS- hoặc số đăng ký để được coi là độc quyền / bảo mật.
 Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

4 Đặc tính lý, hóa của hóa chất

- Mô tả về các biện pháp sơ cứu
- Hướng dẫn chung: Ngay lập tức loại bỏ quần áo bị vấy bẩn bởi sản phẩm
- Sau khi hít vào:
Trong trường hợp người bệnh bất tỉnh giữ bệnh nhân ở vị trí nằm nghiêng và chuyển đi.
Not applicable, as the concentrate is not volatile.
- Sau khi tiếp xúc với da: Rửa ngay và thật sạch với nước và xà phòng
- Sau khi tiếp xúc với mắt: Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút, nếu không thấy đỡ thì phải gọi cho bác sĩ ngay
- Sau khi nuốt phải: Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
- Thông tin dành cho bác sĩ:
- Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất: Không có thông tin liên quan nào khác
- Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt Không có thêm thông tin liên quan

5 Mức độ ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

- Các phương tiện chữa cháy
- Các giải pháp chữa cháy thích hợp Dùng CO2, bột hay phun bụi nước. Chữa đám cháy lớn hơn phải phun bụi nước
 (Xem tiếp ở trang 3)

Ngày in 2019.01.31

Số phiên bản 14

Sửa lại: 2017.08.04

Tên giao dịch Grindex 10 CO

(Xem tiếp ở trang 2)

- **Các biện pháp chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn:** Tia nước
- **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp** Không có thêm thông tin liên quan
- **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
- **Các thiết bị bảo vệ** Không cần đến những biện pháp đặc biệt
- **Các thông tin kèm theo** Làm mát những đồ dùng dạng chai lọ, hộp có nguy hiểm bằng cách phun bụi nước

6 Thông tin về độc tính

- **Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và thủ tục khẩn cấp** Không yêu cầu
- **Các biện pháp bảo vệ môi trường**
 Không được để sản phẩm tràn vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
 Thông báo ngay cho nhà chức trách trong trường hợp ngấm vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
 Ngăn không cho tràn vào hệ thống nước thải, nước mặt hay nước ngầm
- **Các phương pháp và nguyên liệu dùng cho việc ngăn chặn và làm sạch**
 Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
 Loại bỏ vật liệu bị ô nhiễm theo quy định về chất thải tại mục 13
- **Liên hệ đến các phần khác**
 Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
 Xem phần 8 để biết thông tin và thiết bị bảo hộ cá nhân
 Xem phần 13 để biết thông tin về xử thải

7 Thông tin về sinh thái

- **Xử lý**
- **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn**
 Sản phẩm đã được đánh dấu theo chỉ thị Châu Âu / Pháp lệnh về vật liệu nguy hại.
 Tuân thủ các quy định an toàn chung khi xử lý hóa chất
- **Thông tin về các biện pháp chống cháy**, Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt
- **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
- **Lưu trữ:**
- **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Chỉ đựng trong bình chứa ban đầu
- **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không để cùng chất ôxi hóa và có tính axit
- **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ**
 Tránh nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp
 Nhiệt độ lưu trữ tối ưu giữa -15 °C và +40 °C
 Thời hạn sử dụng tối thiểu: Trong hộp kín ban đầu, ít nhất là 12 tháng.
- **Tác dụng của sản phẩm** Không có thêm thông tin liên quan

8 Biện pháp sơ cứu về y tế

- **Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật** Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
- **Các thông số điều khiển**
- **Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc**
 Giá trị chỉ chung cho các chất lỏng kim loại (không có nghĩa vụ): 10 mg/m³.
- **Thông tin bổ sung** Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở
- **Kiểm soát các tình huống nguy hiểm**
- **Các thiết bị an toàn cá nhân**
- **Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể**
 Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho vật nuôi
 Loại bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn
 rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm
- **Bảo vệ đường hô hấp:** Không yêu cầu

(Xem tiếp ở trang 4)

Ngày in 2019.01.31

Số phiên bản 14

Sửa lại: 2017.08.04

Tên giao dịch Grindex 10 CO

(Xem tiếp ở trang 3)

· **Bảo vệ tay**



Găng tay bảo hộ

Chất liệu làm găng phải chống thấm đối với sản phẩm/chất/chế phẩm

Do không thấy các cuộc thử nghiệm nên không có khuyến cáo về chất liệu làm găng tay cho sản phẩm/chế phẩm/hỗn hợp hóa chất

Chọn chất liệu găng theo số lần và thời gian sử dụng

· **Chất liệu của găng tay**

Găng tay bảo vệ được lựa chọn phải đáp ứng các thông số kỹ thuật của EU Chỉ thị 89/686 / EEC và các tiêu chuẩn EN 374 kết quả.

Việc lựa chọn găng tay thích hợp không chỉ phụ thuộc vào vật chất, mà còn về nhãn hiệu hơn nữa chất lượng và thay đổi từ nhà sản xuất.

Việc phá vỡ thông qua, trong số những người khác, tùy thuộc vào mật độ vật chất và các loại bao tay và do đó phải được xác định trong từng trường hợp cụ thể.

Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Thay thế khi bị mòn!

Găng tay không thấm: cao su nitrile, độ dày tối thiểu 0,3 mm.

· **Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu**

Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát

· **Bảo vệ mắt Eye** Bảo vệ mắt với bảo vệ phụ (kính khung) EN 166.

· **Bảo vệ thân thể:** Quần áo bảo hộ lao động

9 Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

· **Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản**

· **Thông tin tổng quát**

· **Diện mạo:**

Hình thức::	Chất lỏng
Màu:	Vàng
Mùi:	Giống như Amin
Ngưỡng mùi:	Không xác định.

· **Độ pH:** 8.7-9.4 @ 50 g/l H₂O (DIN 51369 / ASTM D1287)

· **Thay đổi trong điều kiện**

Điểm tan / Phạm vi tan	Không xác định
Điểm sôi / Phạm vi sôi	>100 °C (DIN 51751 / ASTM D86)

· **Điểm nhỏ giọt**

Điểm đông đặc	< 0 °C (ISO 3016 / ASTM D97)
---------------	------------------------------

· **Điểm bay hơi:** >130 °C (ISO 2592 / ASTM D92)
 Không thể áp dụng (chứa nước).

· **Tính dễ cháy (rắn, khí):** Không thể áp dụng.
 · **Nhiệt độ cháy:** không áp dụng
 Not determined

· **Nhiệt độ phân hủy:** Không xác định.

· **Tự cháy:** Sản phẩm không tự bốc cháy.

· **Nguy hiểm do cháy nổ:** Sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ

· **Giới hạn nổ:**

Dưới:	Không xác định
Trên:	Không xác định.
· Tính chất ôxi hóa	Không thể áp dụng.

· **Mật độ tại 20 °C:** 1.14 g/cm³ (DIN 51757 / ASTM D1217)

(Xem tiếp ở trang 5)

Phiếu An toàn hóa chất
Theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29.

Ngày in 2019.01.31

Số phiên bản 14

Sửa lại: 2017.08.04

Tên giao dịch Grindex 10 CO

(Xem tiếp ở trang 4)

- | | |
|---|---|
| · Mật độ của hơi: | Không thể áp dụng.
Không xác định. |
| · Tỉ lệ bay hơi: | Không xác định. |
| · Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với: | |
| Nước: | Có thể trộn lẫn một phần. |
| · Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước): | Không xác định. |
| · Độ nhớt: | |
| Tính tại 40 °C | 17.3 mm ² /s (ISO 3104 / ASTM D445) |
| · Thông tin khác: | dữ liệu có liên quan trong đó có an toàn để được coi là thông số kỹ thuật sản phẩm. |

10 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- **Phản ứng:** Không biết nếu được sử dụng theo chỉ dẫn.
- **Sự ổn định hóa học:** Ổn định nếu điều kiện bảo quản.
- **Khả năng phản ứng nguy hiểm:** Phản ứng với các axit mạnh và các chất ôxi hóa.
- **Các điều kiện cần tránh:** Không có thêm thông tin liên quan
- **Vật liệu không tương thích:** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:**
Carbon monoxide và carbon dioxide
Nitơ ôxit (NOx)

11 Yêu cầu về cất giữ

- **Thông tin về các hiệu ứng độc tính:**
- **Ngộ độc cấp tính:**
- **Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50**
* Chất tinh khiết

ATE (Ước tính độc tính cấp tính)

Miệng	LD50	2,196 mg/kg
Da	LD50	>6,698 mg/kg (Rabbit)

111-46-6 diethylene glycol

Miệng	LD50	1,120 mg/kg (Rat)
Da	LD50	>5,000 mg/kg (Rabbit)

3811-73-2 sodium pyrithione (-omadine)

Miệng	LD50	750 mg/kg (Rat)
Da	LD50	700 mg/kg (Rabbit)
Hít phải	LD50	2.7 mg/L (Rat)

31075-24-8 Poly-amoni bậc bốn clorua

Miệng	LD50	1,951 mg/kg (Rat)
Da	LD50	>2,000 mg/kg (Rabbit)
Hít phải	LD50	2.9 mg/L (Rat)

- **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**
- **Trên da:** Gây kích ứng da.
- **Trên mắt:** Tác dụng kích ứng.
- **Độ nhạy cảm:** Không có tác dụng mẫn cảm nào được biết tới.
- **Thông tin thêm về độc tính:**
Sản phẩm này chỉ ra những tác hại sau theo phương pháp tính toán của hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất:

(Xem tiếp ở trang 6)

Ngày in 2019.01.31

Số phiên bản 14

Sửa lại: 2017.08.04

Tên giao dịch Grindex 10 CO

Kích ứng

(Xem tiếp ở trang 5)

12 Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

- **Độc tính**
- **Thủy sản độc tính:**
 *Chất tinh khiết

benzotriazole*

LC50/96h	180 mg/l (Brachydanio rerio)
NOEC/21d	0.97 mg/l (Daphnia galeata)
NOEC/10d	3.94 mg/l (Lemna minor)
EC50/48h	63-91 mg/L (Daphnia magna)

3811-73-2 sodium pyrithione (-omadine)

EC50/96h	0.00264 mg/L (Oncorhynchus mykiss) (OECD 203)
EC50/48h	0.0088 mg/L (Daphnia magna) (OECD 202)
EC50/72h	0.0012 mg/L (Algae) (OECD 201)

31075-24-8 Poly-amoni bậc bốn clorua

LC50/96h	0.047 mg/l (Oncorhynchus mykiss) (OECD 203)
EC50/48h	0.37 mg/L (Daphnia magna) (OECD 202)
EC50/72h	0.0019 mg/L (Algae) (OECD 201)

- **Sự kiên trì và khả năng nhát dần:** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Hành vi trong các hệ thống môi trường:**
- **Tiềm năng tích lũy sinh học** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Tính lưu động trong đất** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Ảnh hưởng của sinh thái độc**
- **Ghi chú:** Có hại cho cá.
- **Bổ sung thông tin sinh thái:**
- **Ghi chú tổng quát:**
 Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải .
 Có hại cho các sinh vật sống dưới nước.
- **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB**
- **PBT PBT:** Không có khả năng ứng dụng.
- **vPvB vPvB:** Không có khả năng ứng dụng.
- **Các hiệu ứng bất lợi** Không có thêm thông tin liên quan.

13 Yêu cầu trong việc thải bỏ

- **Phương pháp xử lý chất thải**
- **Khuyến nghị** Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.
- **Bao bì bẩn**
- **Khuyến nghị:** Việc xử lý phải thực hiện theo các quy định của chính quyền.
- **Các chất tẩy rửa được khuyến nghị sử dụng** Nước, nếu cần, kết hợp với chất tẩy rửa.

14 Yêu cầu trong vận chuyển

- | | |
|--|--------------|
| · Mã LHQ (UN) | |
| · ADR, ADN, IMDG, IATA | khoảng trống |
| · Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ | |
| · ADR, ADN, IMDG, IATA | khoảng trống |

(Xem tiếp ở trang 7)

Phiếu An toàn hóa chất
Theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29.

Ngày in 2019.01.31

Số phiên bản 14

Sửa lại: 2017.08.04

Tên giao dịch Grindex 10 CO

(Xem tiếp ở trang 6)

· vận chuyển các lớp học nguy hiểm	
· ADR, ADN, IMDG, IATA	
· lớp	khoảng trống
· Nhóm bao bì	
· ADR, IMDG, IATA	khoảng trống
· Các môi trường nguy hiểm:	
· Ô nhiễm biển:	Không
· Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:	Không có khả năng ứng dụng.
· Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC	Không có khả năng ứng dụng.
· Vận chuyển/ Thông tin thêm:	Không nguy hiểm theo các tiêu chuẩn ở trên.
· IATA	IATA Dangerous Goods Regulation (DGR): phiên bản mới nhất
· Mẫu chuẩn của LHQ:	khoảng trống

15 Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

- An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp
- Các yếu tố trên nhãn GHS Các yếu tố nhãn mác GHS
- Quy định quốc gia Sản phẩm này phải được dán nhãn theo văn bản hiện hành quy định về các chất độc hại.
- Đánh giá an toàn hóa chất: Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

16 Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

· Quy định / phê duyệt / danh sách:

Thông tin về số đăng ký REACH trong phần 3:

Trong trường hợp thiếu số đăng ký REACH trên đã đề cập các chất độc hại vào cuối năm 2010, sau đó những con số này sẽ được biết đến và chỉ ra chỉ trong phần 3 trong band trọng tải của nó cho đăng ký, sau khi kết thúc năm 2013, tương ứng vào cuối năm 2018, hoặc được miễn các quy định REACH (ví dụ như polyme).

· RoHS (Hạn chế các chất độc hại):

Sản phẩm này là phù hợp với Chỉ thị Châu Âu 2015/863/EC, 2011/65/EC, 2002/95/EC, WEEE 2002/96/EC, 2003/11/EC, 2005/53/EC và RoHS.

Các chất nào sau đây KHÔNG chứa:

Pentabromodiphenylether, Octabromodiphenylether, diphenylether polybrom hóa (PDBE) và / hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBB), Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP), Benzyl butyl phthalate (BBP), Dibutyl phthalate (DBP), Diisobutyl phthalate (DIBP), chì hoặc đó là các hợp chất, cadmium hoặc đó là các hợp chất, thủy ngân hoặc đó là các hợp chất, crom Cr⁶⁺ -compounds.

· Cụm từ liên quan

H302 Có hại nếu nuốt phải

H312 Có hại khi tiếp xúc với da.

H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.

H315 Gây kích ứng da.

H319 Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.

H332 Có hại nếu hít phải.

H373 Có thể gây hại đến Thận thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các con đường tiếp xúc: Nuốt phải.

H400 Rất độc hại đối với môi trường nước.

H402 Có hại đối với môi trường nước.

H410 Rất độc hại đối với môi trường nước do tác dụng lâu dài.

(Xem tiếp ở trang 8)

Ngày in 2019.01.31

Số phiên bản 14

Sửa lại: 2017.08.04

Tên giao dịch Grindex 10 CO

(Xem tiếp ở trang 7)

H411 Độc hại đối với môi trường nước do tác dụng lâu dài.

H412 Có hại đối với môi trường nước do tác dụng lâu dài.

- **Nơi phát hành bằng hướng dẫn an toàn hóa chất:** Quản lý sản phẩm
- **Liên hệ:** Mrs. Wilson + Mr. Feller

- **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**

ICAO: International Civil Aviation Organisation

RoHS: Restriction of Hazardous Substances

ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

RID: Règlement international concernant le transport des marchandises dangereuses par chemin de fer (Regulations Concerning the International Transport of Dangerous Goods by Rail)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods

IATA: International Air Transport Association

GHS: Globally Harmonised System of Classification and Labelling of Chemicals

EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

VOC: Volatile Organic Compounds (USA, EU)

ISO: International Organisation for Standardisation

DNEL: Derived No-Effect Level (REACH)

PNEC: Predicted No-Effect Concentration (REACH)

LC50: Lethal concentration, 50 percent

LD50: Lethal dose, 50 percent

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic

CLP: Classification, Labeling and Packaging (European GHS)

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic chemicals

vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative chemicals

ATE: Độc cấp tính Ước

Nhiễm độc cấp tính 4: Acute toxicity – Category 4

Nhiễm độc cấp tính 5: Acute toxicity – Category 5

Kích ứng da 2: Skin corrosion/irritation – Category 2

Kích ứng mắt 2 A: Serious eye damage/eye irritation – Category 2A

STOT RE 2: Specific target organ toxicity (repeated exposure) – Category 2

Aquatic Acute 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1

Aquatic Acute 3: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 3

Aquatic Chronic 1: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 1

Aquatic Chronic 2: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 2

Aquatic Chronic 3: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 3

- ***Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi ***

Dấu (*) ở phía bên trái chỉ ra những thay đổi tương ứng với phiên bản trước đó.